UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.720.734.151**	**90.149.742.448**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.111.311.040**	**9.787.565.010**
1. Tiền	111		3.111.311.040	9.787.565.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.793.373.061**	**9.887.800.518**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.556.494.762	4.270.722.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.403.894.390	1.102.608.512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		4.556.435.730	3.323.887.115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.967.085.364)	(5.053.051.061)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		6.243.633.543	6.243.633.543
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.063.745.496**	**1.337.186.118**
1. Hàng tồn kho	141		2.063.745.496	1.529.163.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(191.977.436)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**46.513.173.306**	**68.660.029.580**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		46.513.173.306	68.660.029.580
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**239.131.248**	**477.161.222**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		239.131.248	477.161.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**109.610.974.907**	**105.871.407.856**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**14.074.803.743**	**15.107.180.492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.074.803.743	15.107.180.492
- Nguyên giá	222		50.976.294.052	52.087.096.052
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(36.901.490.309)	(36.979.915.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**90.169.142.382**	**87.558.672.438**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		90.169.142.382	87.558.672.438
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		**3.961.113.625**	**2.090.334.796**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.961.113.625	2.090.334.796
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.900.852.406	2.900.852.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.900.852.406)	(2.900.852.406)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**1.405.915.157**	**1.115.220.130**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.405.915.157	1.115.220.130

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		**183.331.709.058**	**196.021.150.304**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.507.678.397**	**78.579.075.712**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.193.249.022**	**78.480.175.712**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.124.635.044	297.990.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.599.129.140	23.281.080.654
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.262.135.466	7.692.568.246
5. Phải trả người lao động	315		3.261.704.249	9.475.019.286
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		531.639.000	43.457.006
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.720.769.262	6.792.963.566
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		17.248.576.961	20.705.287.005
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		21.441.446	2.856.740.761
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.423.218.454	7.335.068.363
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**314.429.375**	**98.900.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		314.429.375	98.900.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**131.824.030.661**	**117.442.074.592**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.500.000	30.500.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.785.869.702	19.785.869.702
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.212.429.983	(169.526.086)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(169.526.086)	(169.526.086)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.381.956.069	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**183.331.709.058**	**196.021.150.304**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số: B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**66.284.973.022**	**44.361.815.209**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**		**66.284.973.022**	**44.361.815.209**
4. Giá vốn hàng bán	11		40.196.317.934	26.398.440.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**26.088.655.088**	**17.963.375.176**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		165.029.396	3.666.348
8. Chi phí tài chính	23		702.889.738	933.755.324
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*702.889.738*	*933.755.324*
9. Chi phí bán hàng	25		1.345.725.058	1.296.679.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.910.045.081	10.892.518.347
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21+22-(23+25+26))	**30**		**16.295.024.607**	**4.844.088.216**
12. Thu nhập khác	31		1.819.604.691	1.868.812.533
13. Chi phí khác	32		133.434.212	1.861.634.777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.686.170.479**	**7.177.756**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**17.981.195.086**	**4.851.265.972**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.599.239.017	1.590.705.482
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**14.381.956.069**	**3.260.560.490**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số: B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN NỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.409.210.571	44.751.255.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12.056.224.128)	(12.055.105.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.509.754.216)	(15.642.030.653)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(702.889.738)	(881.279.018)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.897.279.353)	(1.545.042.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.989.200.767	6.922.046.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.130.449.983)	(17.793.941.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.101.813.920***	***3.755.903.371***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(709.228.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		222.841.158	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		165.029.396	3.509.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(321.357.846)***	***3.509.451***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phá	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.263.053.523	22.658.856.795
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.719.763.567)	(19.239.929.277)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.456.710.044)***	***3.418.927.518***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**323.746.030**	**7.178.340.340**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.787.565.010**	**1.166.441.496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	156.897
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**10.111.311.040**	**8.344.938.733**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
30 Yersin - Phường Phan Thiết - Tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số: S06 - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1111	Tiền Việt Nam	113.514.631	-	3.497.022.877	3.523.103.899	87.433.609	-
1121	Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi không kỳ hạn VNĐ	9.667.594.081	-	108.490.259.015	115.140.431.963	3.017.421.133	-
1122	Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ	6.456.298	-	-	-	6.456.298	-
12811	Tiền gửi có kỳ hạn tương đương tiền	-	-	47.000.000.000	40.000.000.000	7.000.000.000	-
131	Phải thu của khách hàng		19.010.358.245	66.652.224.198	53.684.500.331	-	6.042.634.378
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-	-	369.183.147	369.183.147	-	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6.243.633.543	-	-	-	6.243.633.543	-
1388	Phải thu khác	1.149.977.927		31.370.417	882.739.415	298.608.929	-
141	Tạm ứng	595.935.447	-	3.563.195.183	1.480.454.958	2.678.675.672	-
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	39.194.032	-	363.325.210	215.790.548	186.728.694	-
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	107.603.424	-	122.510.695	110.481.094	119.633.025	-
1523	Nhiên liệu	-	-	-	-	-	-
1524	Phụ tùng thay thế	-	-	-	-	-	-
1531	Công cụ, dụng cụ	-	-	251.057.090	251.057.090	-	-
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.833.143	-	1.508.422.062	1.199.686.512	344.568.693	-
1551	Sản phẩm	1.156.038.842	-	1.195.863.432	1.119.851.525	1.232.050.749	-
1561	Hàng hoá	190.494.113	-	130.502.857	140.232.635	180.764.335	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	41.775.139.054	-	-	41.882.000	41.733.257.054	-
2112	Máy móc thiết bị	2.526.607.636	-	36.180.000	1.105.100.000	1.457.687.636	-
2113	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	4.031.708.001	-	-	-	4.031.708.001	-
2114	Thiết bị công cụ quản lý	612.642.000	-	-	-	612.642.000	-
2115	Cây lâu năm, xúc vật làm việc cho sản phẩm	3.140.999.361	-	-	-	3.140.999.361	-
2134	Phần mềm máy vi tính	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa vật kiến trúc	-	29.703.618.500	41.882.000	825.919.645	-	30.487.656.145
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị	-	2.522.029.713	1.100.522.077	1.206.000	-	1.422.713.636

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện VT, truyền dẫn	-	3.382.569.735	-	128.984.799	-	3.511.554.534
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	472.612.416	-	34.363.000	-	506.975.416
21415	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	-	899.085.196	-	73.505.382	-	972.590.578
21434	Hao mòn tài sản cố định vô hình- phần mềm máy vi tính	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
21531	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	*68.660.029.580*	-	*17.078.436.719*	*39.225.292.993*	*46.513.173.306*	-
21532	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	*87.558.672.438*	-	*19.671.627.759*	*17.061.157.815*	*90.169.142.382*	-
221	Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	-	-	-	2.900.852.406	-
22923	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	-	2.900.852.406	-	-	-	2.900.852.406
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.053.051.061	85.965.697	-	-	4.967.085.364
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	191.977.436	191.977.436	-	-	-
2411	Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-	1.484.071.364	-	1.484.071.364	-
2412	Xây dựng cơ bản	2.090.334.796	-	386.707.465	-	2.477.042.261	-
2414	Nâng cấp, cải tạo tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	477.161.222	-	42.296.459	280.326.433	239.131.248	-
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.115.220.130	-	667.672.087	376.977.060	1.405.915.157	-
244	Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	804.617.687		9.270.966.374	5.796.324.715	4.279.259.346	-
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	93.223.838	183.465.311	93.843.644	-	3.602.171
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.894.279.353	1.897.279.353	3.599.239.017	-	3.596.239.017
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	546.295.195	528.607.965	585.663.213	-	603.350.443
3336	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
33372	Tiền thuê đất	-	5.099.826.025	11.095.564.344	5.995.738.319	-	-
33382	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
33393	Các khoản phải nộp khác		58.943.835	-	-	-	58.943.835
33411	Phải trả người lao động sản xuất		8.317.306.848	19.492.499.012	13.908.264.271	-	2.733.072.107
3348	Phải trả người lao động khác	-	1.157.712.438	1.495.240.296	866.160.000	-	528.632.142
335	Chi phí phải trả	-	43.457.006	43.457.006	531.639.000	-	531.639.000
3382	Kinh phí công đoàn	-	346.623.318	346.623.318	195.792.656	-	195.792.656
3383	Bảo hiểm xã hội		-	2.078.743.996	2.494.546.126	-	415.802.130
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	367.316.286	440.693.172	-	73.376.886
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	145.038.726	174.050.654	-	29.011.928
3388	Phải trả phải nộp khác	-	3.330.645.585	1.475.866.429	2.310.119.455	-	4.164.898.611

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3411	Các khoản vay ngắn hạn	-	20.705.287.005	17.719.763.567	14.263.053.523	-	17.248.576.961
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.500.700.000	763.750.000	3.488.765.000	-	4.225.715.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	98.900.000	-	215.529.375	-	314.429.375
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	22.332.761	4.456.749	3.565.434	-	21.441.446
3525	Dự phòng phải trả khác	-	2.834.408.000	2.834.408.000	-	-	-
3531	Quỹ khen thưởng	-	4.768.166.665	1.753.633.597	-	-	3.014.533.068
3532	Quỹ phúc lợi	-	2.166.389.009	905.003.833	-	-	1.261.385.176
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	400.512.689	253.212.479	-	-	147.300.210
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	97.795.230.976	-	-	-	97.795.230.976
4118	Vốn khác	-	30.500.000	-	-	-	30.500.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	19.785.869.702	-	-	-	19.785.869.702
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước	169.526.086	-	-	-	169.526.086	-
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		-	11.704.761.492	26.086.717.561	-	14.381.956.069
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	23.064.815	23.064.815	-	-
5112	Doanh thu bán sản phẩm	-	-	66.261.908.207	66.261.908.207	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	165.029.396	165.029.396	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	311.523.648	311.523.648	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	123.699.778	123.699.778	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	9.771.856.974	9.771.856.974	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	424.385	424.385	-	-
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	681.361.585	681.361.585	-	-
6275	Thuế, phí, lệ phí	-	-	5.923.070.468	5.923.070.468	-	-
6277	Các chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	302.490.400	302.490.400	-	-
6278	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	2.146.272.702	2.146.272.702	-	-
6321	Giá vốn hàng hóa	-	-	18.276.878	18.276.878	-	-
6322	Giá vốn sản phẩm	-	-	40.178.041.056	40.178.041.056	-	-
6323	Giá vốn dịch vụ	-	-	-	-	-	-
6351	Chi phí đi vay	-	-	702.889.738	702.889.738	-	-
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-	98.636.870	98.636.870	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	1.205.427.520	1.205.427.520	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác (bao gồm chi phí bảo hành)	-	-	46.117.417	46.117.417	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	4.233.793.747	4.233.793.747	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	1.666.665	1.666.665	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	382.617.241	382.617.241	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	74.367.851	74.367.851	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	1.219.524.123	1.219.524.123	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	2.084.041.151	2.084.041.151	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1.819.604.691	1.819.604.691	-	-
811	Chi phí khác	-	-	133.434.212	133.434.212	-	-
82111	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	3.599.239.017	3.599.239.017	-	-
91111	Xác định kết quả hoạt động hàng hóa	-	-	9.006.637.429	9.006.637.429	-	-
91112	Xác định kết quả kinh doanh sản phẩm	-	-	*66.334.875.970*	*66.334.875.970*	-	-
91113	Xác định kết quả hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính	-	-	702.889.738	702.889.738	-	-
9113	Xác định kết quả hoạt động khác	-	-	3.929.965.464	3.929.965.464	-	-
	Tổng cộng	*235.209.785.878*	*235.209.785.878*	*579.804.682.515*	*579.804.682.515*	*222.050.382.288*	*222.050.382.288*

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Thuận
Mã số thuế: 3401121487

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THANH QUYẾT TOÁN TIỀN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: đồng

Khoản mục	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	93.223.838	39.652.158	129.273.825	3.602.171
2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.894.279.353	3.599.239.017	1.897.279.353	3.596.239.017
3. Tiền thuê đất 2025+2026	5.099.826.025	5.995.738.319	11.095.564.344	0
4. Thuế thu nhập cá nhân	546.295.195	572.401.874	515.346.626	603.350.443
5. Các loại thuế khác	-	0	0	-
6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.943.835	0	0	58.943.835
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	0	0	-
Tổng cộng	**7.692.568.246**	**10.207.031.368**	**13.637.464.148**	**4.262.135.466**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ
TK 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG
Tại thời điểm 30/06/2026

Mã KH	Tên Khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		Nợ	Có
	Công ty theo dõi:	**3.083.718.909**	**9.599.129.140**
001	Ban quản lý dự án Thuỷ điện 6	84.873.000	
003	Nguyễn Văn Phương	40.000.020	
004	Cty Sanrimjohap VINA (đầu tư 2008)		3.049.044.493
007	Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	749.734.733	
020 HT	Trần Tuấn Hùng	7.900.000	
021 HT	Nguyễn Hoàng Tuyến	2.070.000	
023 HT	Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	
027	Công ty Sanrimjohap Vina (Hàm Tân)		4.909.741.057
069	Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit VN	1.261.840	
109	Nguyễn Hoàng Hiếu		636.890.000
110	Nguyễn Văn Hiền	44.130.835	
129	Công ty TNHH Toàn Phát		16.500.000
131	Phạm Thế Hiển	39.250.000	
136	Bùi Văn Thuấn		9.100.000
141	Nguyễn Vũ Đức Huy		19.500.000
142	Trịnh Văn Quỳnh		22.100.000
143	Dương Quốc Dũng		114.350.200
144	Nguyễn Ngôn		156.650.000
145	Lê Tiến Quốc		24.000.000
146	Bùi Hải Bình		4.785.000
147	Công ty TNHH Đồng Tiến Bình Thuận		212.500.000
149	Nguyễn Thành Luân		11.520.000
150	Nguyễn Thị Hồng Lam		1.950.000
151	Trần Ngọc Thật		345.617.500
152	Mai Hữu Lượm		42.000.000
153	BQL Dự án đầu tư xây dựng khu vực HTB		22.880.890
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi	**472.775.853**	-
CH509	Cửa hàng 509 Trần Hưng Đạo	38.850.000	
DGV	DNTN Đỗ Gia Viên	56.100.000	
DLBT	Cty CP Du Lịch Bình Thuận	9.775.000	
DLTHIV	Đại lý Thi Vân	78.977.000	
HOAP	Cty TVXD & QL DA Hoà Phát	45.360.000	
KDLHT	BQL Khu Du Lịch Hàm Tiến Mũi Né	1.600.000	
KL	Khách lẻ XN	25.340.000	
LNV1	Cty TNHH MTV NT Lê Nam Việt	17.254.000	
SIEUN	Cty TNHH Tin Học Siêu Nhanh	38.980.000	
STNTV	Siêu thị Nội Thất Việt	34.127.353	
TTHACH	Công ty TNHH TM SX Thiên Thạch	20.562.500	

Mã KH	Tên Khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		Nợ	Có
TTTHIEN	Cty TNHH Tân Thịnh Thiện	50.000.000	
UBBR	UBND xã Bắc Ruộng	55.850.000	
	Tổng cộng	**3.556.494.762**	**9.599.129.140**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐỊNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 1388 - PHẢI THU KHÁC
Tại thời điểm 30/06/2026

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	**1.873.073.559**	**1.577.973.741**
1	Hải - Phòng Tài chính	198.484	
2	Công ty Lâm sản	7.678.200	
3	Trương Duệ	3.405.000	
4	Lê Quang Thông	2.000.000	
5	Phạm Đức Cường	486.027	
6	Cty CP Lâm nghiệp Sài Gòn (giảm 30% tiền thuê đất 2025)		142.168.949
7	Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tân Thắng	53.632.159	
8	Phải trả thiết kế khai thác năm 2006	1.260.467	
9	Phải thu tiền BHNT của CBCNV		58.034.553
10	Cty CP Tập đoàn Tân Mai (giảm 30% tiền thuê đất 2024+2025)		88.246.524
11	Cty Đồng Tiến Bình Thuận	946.172	
12	Phải thu Cty Hoàng Linh tiền thuê đất	90.069.536	
13	Nguyễn Tấn Hồng	184.057.450	
14	Công ty Hoàng Khang Bình Thuận	144.009.800	
15	Công ty cổ phần Lâm Sinh	36.778.284	
16	Công ty TNHH Phước Sang	2.752.734	
17	Cty Hoàng Linh (Trồng rừng La Dạ 2021)		50.000.000
18	Tiền thuê đất 2022 theo CT168- Hàm Tân	1.008.000	
19	Tiền thuê đất 2022 theo CT168, HTĐT cá nhân	17.933.807	
20	HTX Nông nghiệp Đồng Tiến	305.136.668	
21	Trần Văn Tấn		95.937.000
22	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		100.000.000
23	Trần Thị Thanh Tâm		248.287.715
24	Nguyễn Văn Hà		53.599.000
25	Thái Ngọc		30.703.000
26	Lê Ngọc Cường		105.789.000
27	Phạm Minh Tài		39.229.000
28	Đoàn Văn Châu		67.156.000
29	Nguyễn Tiến Dũng		141.711.000
30	Trần Vĩnh Bảo		357.112.000
31	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168+HTĐT HTN	25.053.633	
32	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168 HT	3.841.600	
33	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2022-HT	495.000	

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		NỢ	CÓ
34	Tiền nghĩa vụ nhận khoán đất NĐ 01-Nguyễn Văn Phúc	41.406.685	
35	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2022-HTN+HTB	9.894.500	
36	HTĐT Phan Viết Xuân	25.102.320	
37	Tiền thuê đất 2024-NĐ 168+ HTĐT HTN	63.776.794	
38	Tiền thuê đất 2024-NĐ 168 HT	15.776.966	
39	Tiền thuê đất xã Bình An-Phan Bá Vinh	73.313.600	
40	Tiền thuê đất xã Bình An-Nguyễn Văn Hiền	322.224.120	
41	HTĐT Lê Quang Huy	7.962.000	
42	Công ty TNHH Toàn Phát	43.406.148	
44	Công ty TNHH Nhựt Anh Huy	11.621.274	
46	HTĐT Khúc Mai An Hải	717.893	
47	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2023-HT	2.695.000	
48	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2023-HTN+HTB+BB	33.465.501	
49	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2024-HT	9.047.500	
50	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2024-HTN+HTB+BB	55.169.250	
51	HTĐT Lê Văn Dũng	4.843.550	
52	Lý Ngọc Thiện (Xưởng Đức Long)	361.339	
53	HTĐT Nguyễn Văn Phúc	5.404.315	
54	Tiền thuê đất 2025-NĐ 168+ HTĐT HTN, HTB, BB	164.147.288	
55	Tiền thuê đất 2025-NĐ 168 HT	13.742.250	
56	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2025-HT	4.950.000	
57	Tiền thuê đất 2024-2025-HTĐT 20 hộ HTN	345.137	
58	Tiền thuê đất 2025-HTĐT 37 hộ HTN, HT, BBT	1.836.358	
59	Tiền huy động 3 quỹ nhận khoán đất 2025-HTN+HTB+BB	81.120.750	
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi	**3.682.779**	**173.668**
1	Phải thu đoàn phí công đoàn		173.668
2	Phải thu khác từ Công ty (hỗ trợ các khoản BHXH cho 02 NV bảo vệ XNGPT)	3.682.779	
	Tổng cộng	**1.876.756.338**	**1.578.147.409**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 141 - NỢ TẠM ỨNG

Tại thời điểm 30/06/2026

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	**2.678.675.672**	-
1	Nguyễn Thanh Hoàng	1.258.900	
2	XN Lâm Nghiệp Hàm Thuận Nam	1.071.762.023	
3	XN Lâm Nghiệp Hàm Tân	697.967.161	
4	Bùi Đức Cường	1.212.000	
5	Đỗ Văn Châu	1.641.000	
6	Nguyễn Văn Bảy	2.000.000	
7	Nguyễn Văn Tý	53.030.000	
8	Nguyễn Văn (Hàm Tân)	2.257.000	
9	Đặng Văn Thảo	1.094.000	
10	Nguyễn Mậu Văn	50.000.000	
11	Lê Văn Phú	7.789.600	
12	Lê Thị Mai	3.900.000	
13	Lưu Hải Vân	4.000.000	
14	Hoàng Minh Tuấn	203.092.000	
15	XN Lâm Nghiệp Bắc Bình Thuận	435.922.288	
16	Phạm Phúc Thập	60.785.768	
17	Nguyễn Minh Huấn	140.000	
18	Nguyễn Ngọc Đông	12.181.000	
19	Nguyễn Thị Lan Anh	2.631.702	
20	Ngô Chí Danh	19.561.230	
21	Võ Thành Huy	25.000.000	
22	Võ Hoàng Trung Kiên	1.450.000	
23	Trần Văn Sang	20.000.000	
	Tổng cộng	**2.678.675.672**	-

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 331 - Phải trả cho người bán
Tại thời điểm 30/06/2026

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		Nợ	Có
	Công ty theo dõi	**5.262.884.550**	**1.117.888.500**
011	Mai Văn Thuỳ	31.500.000	
020	Công ty TNHH Địa chất & Môi trường Đất Xanh		104.500.000
028	Võ Như Hy	376.000.000	
031 HT	Đào Văn Tỉnh	2.110.000	
034 HT	Bùi Đức Cường	4.300.000	
035 HT	Nguyễn Văn Tý	53.400.000	
036	Công ty TNHH Kiến Sơn Thành	27.316.750	
042	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận	84.819.000	
043 HT	Phạm Thị Vân	8.000.000	
044 HT	Nguyễn Thị Huệ	1.000.000	
047 HT	Nguyễn Thị Lý	2.520.000	
048 HT	Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	200.000.000	
050 HT	Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	153.050.000	
051 HT	Hồ Xuân Phi	4.560.000	
052 HT	Nguyễn Thị Lan	400.000.000	
068	Võ Toàn	14.800.000	
069	Tạ Phi Hùng	251.000.000	
074	Cty TNHH TM & DV Hải Ngọc		36.771.000
089	DNTN Đại Quang Kiệm Tân	200.000.000	
095	Đoàn Đức Nghĩa	281.979.800	
103	Nguyễn Vũ Đức Huy	314.000.000	
117	Võ Văn Chí Vinh	8.000.000	
133	Cty CP Môi trường Khánh Hoà		33.000.000
156	Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Hoàng Long	20.000.000	
161	Lê Thị Thu	235.000.000	
172	Cty TNHH MTV Giống cây trồng Số Một	27.720.000	
186	Bệnh viện Đại học y dược TP.HCM		30.581.900
203	Cty TNHH Du lịch Đất Phan	1.638.609.000	
208	Hộ KD Lý Mạnh Dũng	194.000.000	
218	Cty TNHH DV- TM QC Nga Minh		1.155.600
238	HKD Nguyễn Thị Sáu	209.000.000	
239	HKD Trần Quang Hưởng	131.000.000	
245	Cty TNHH Bảo Long Bình Thuận	39.000.000	

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		Nợ	Có
247	Cty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận		900.000.000
250	Cty TNHH KD XD Phùng Gia Phát	84.000.000	
251	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Bộ	16.200.000	
252	Cty TNHH Sam BT		6.480.000
253	Cty TNHH Đầu tư Xây lắp Đại Thổ		5.400.000
254	HTX NN sản xuất NN-TM-DV Hàm Cần	250.000.000	
	XN chế biến Gỗ Phan Thiết theo dõi	**141.009.840**	**6.746.544**
CTTC	Công ty TNHH Thành Chí	141.009.840	
VINCENT	Cty TNHH Vincent Group		6.746.544
	Tổng cộng:	**5.403.894.390**	**1.124.635.044**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 3388 - PHẢI TRẢ KHÁC
Tại thời điểm 30/06/2026

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2026)	
		NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:	**1.003.720**	**4.163.325.831**
1	Tiền đền bù Đường dây 500KV - Các hộ 135, HTĐT		257.536.717
2	Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận dự án nuôi bò - Các hộ 135		995.514.900
3	Công ty CP Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 20,76 ha Sông Bình)		743.090.000
4	Công ty TNHH Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 23,61 ha Núi Dây+ BBLV 31/5/2021)		495.780.000
5	Cty CP Nông nghiệp CVC Bình Thuận ứng tiền bồi thường- DA cây ăn quả chất lượng cao (BB thỏa thuận ngày 09/4/2021)		230.407.783
6	Trung tâm PTQĐ HTN chuyển tiền bồi thường, hỗ trợ CT: Kênh tưới Hàm Thạnh (HTĐT Cty Lâm Sinh)		16.776.000
7	Thi đua Khối 10 (Trưởng khối)		7.221.000
8	Các hộ nhận khoán HT- 22 hộ 168		1.681.500
9	Các khoản phải trả lại XNGPT (02 NV bảo vệ)		3.682.779
10	Sở tài chính Lâm Đồng chuyển tiền KSV		67.289.522
11	Dự án Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước Hồ Sông Luỹ tại xã Sông Luỹ		1.342.521.493
12	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	1.003.720	
13	Các khoản phải trả khác		1.824.137
	XN Chế biến gỗ Phan Thiết	-	**2.576.500**
1	Phải trả tiền trợ cấp nặng nhọc, độc hại cho CBCNV		2.576.500
	Tổng cộng	**1.003.720**	**4.165.902.331**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 3411 - CÁC KHOẢN ĐI VAY

Tại thời điểm 30/06/2026

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	CÔNG TY THEO DÕI		
I	VAY NGẮN HẠN		17.248.576.961
1	Vay vốn lưu động Ngân hàng Công thương Bình Thuận		17.248.576.961
II	VAY DÀI HẠN		-
Tổng cộng			17.248.576.961

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ
TK 344 - NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ
Tại thời điểm 30/06/2026

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
			NỢ	CÓ
	Công ty theo dõi:			
I	**NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN:**			**4.225.715.000**
1	Cty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	Ký quỹ khai thác lô 140.79 ha Keo lai 2018,2020 tại HT -HĐ: 24/2025/HĐMB ngày 22/3/25; lô 12,4 ha Keo 2021 tại Sơn Mỹ- HT		836.650.000
2	Cty Mộc Tân Phát	Thu tiền ký quỹ khai thác lô 199,33ha tại HT (HTĐT Sanrimjohap)		1.417.665.000
3	Cty Kim Ngân Khánh	Thu ký quỹ khai thác lô 39,75ha Keo Lai 2017 tại HT; lô 75,79 ha BĐTSC 2016, keo 2015 tại HT		1.079.900.000
4	Cty Bách Triều	Thu tiền ký quỹ khai thác lô 102,3ha Keo lai 2020,2021 tại HT		728.100.000
5	Cty CP Như Ý Ngọc	Ký quỹ khai thác lô 12,73 ha Keo lai 2021 tại La Dạ		78.300.000
6	Cty TNHH Mai Quốc Huy	Ký quỹ khai thác lô 48,38 ha BĐ 2021, BĐ TSC 2022 tại HTN		85.100.000
II	**NHẬN KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN:**			**314.429.375**
1	Nguyễn Hoàng Hiếu	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số 13/HĐ-GKCS ngày 28/4/2023- lô 37,68 ha cao su tại HT; lô cao su 28,25 ha		192.025.000
2	Mai Hữu Lượm	Thu tiền ký quỹ khai thác mủ cao su 2,4ha		10.500.000
3	Trần Ngọc Thật	Thu tiền 5% ký quỹ khai thác lô 20,25ha Cao su 2008,2009,2011 tại La Dạ -HĐ số 23/HĐ-GKCS ngày 09/6/2026		86.404.375
4	Cty TNHH Đồng Tiến Bình Thuận	Ký quỹ khai thác mủ Cao su 6,67ha tại La Dạ		25.500.000
	Tổng cộng:		**-**	**4.540.144.375**

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận
30 Yersin, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/4/2026 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 97.795.230.976 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ (sau sáp nhập tỉnh)	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	*Xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng*	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%
Công ty liên kết					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát					
	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ (sau sáp nhập tỉnh)
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	*Khu phố E, phường Phú Thuỷ , tỉnh Lâm Đồng*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	*Tổ dân phố 4 Tân Thiện, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	*Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng*
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	*Lương Nam, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng*
- Cửa hàng KD & Giới thiệu sản	*509 Trần Hưng Đạo, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.
Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.
Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.
Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:
- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động
Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	2 - 40	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học

- Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về các tài sản này có dấu hiệu bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.
- Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch dự kiến từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì được trình bày là tài sản sinh học ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài hính của Công ty. Ngược lại, là tài sản sinh học dài hạn trên Báo cáo tình hình tài hính của Công ty. Tài sản sinh học bao gồm:

+ Cây trồng theo mùa vụ	6 - 12	tháng (< 1 năm)
+ Cây trồng lấy sản phẩm một lần (Rừng trồng kinh doanh)	36 - 72	tháng (3 - 6 năm)

- Trường hợp chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh không được tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học (rừng trồng kinh doanh) của Công ty, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty (quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên được Nhà nước giao quản lý theo quy định lâm nghiệp và quy định của cơ quan Nhà nước) thì hạch toán là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.
Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính teho quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại,

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1 . Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

- Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh về dịch vụ lâm nghiệp; Trồng cây cao su để khai thác mủ; Trồng rừng và chăm sóc rừng đến thời kỳ thu hoạch để khai thác cây đứng theo lô rừng được phân loại là tài sản sinh học ngắn hạn, ngược lại là tài sản sinh học dài hạn.
- Công ty sản xuất các sản phẩm mộc từ gỗ theo chu kỳ kinh doanh thông thường;

2 . Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

2.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	**87.433.609**	**113.514.631**
Tiền gửi không kỳ hạn	3.023.877.431	9.674.050.379
- Tiền gửi (VND)	3.017.421.133	9.667.594.081
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2.598.096.157	*8.988.847.530*
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	65.248.379	*25.551.767*
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	354.076.591	*643.642.549*
+ NH TMCP Đầu tu và Phát triển Việt Nam (BIDV)	6	*9.552.235*
- Tiền gửi (244.77 USD)	6.456.298	6.456.298
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	6.456.298	6.456.298
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	7.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**10.111.311.040**	**9.787.565.010**

2.2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.441.996.281	1.443.278.929	2.156.223.928	1.443.278.929
+ Công ty TNHH Phước Sang	749.734.733	749.734.733	749.734.733	749.734.733
+ Sở NN&MT Tỉnh Lâm Đồng	0	0	580.930.000	0
+ Đối tượng khác	692.261.548	693.544.196	825.559.195	693.544.196
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu các bên liên quan	2.114.498.481	2.114.498.481	2.114.498.481	2.114.498.481
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	2.114.498.481	2.114.498.481	2.114.498.481
Cộng	**3.556.494.762**	**3.557.777.410**	**4.270.722.409**	**3.557.777.410**

2.3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.678.675.672	125.282.600	595.935.447	125.282.600
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	*435.922.288*	-	*223.294.571*	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	*1.071.762.023*	-	*1.117.615*	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	*697.967.161*	-	*246.240.661*	-
+ Đối tượng khác	*473.024.200*	*125.282.600*	*125.282.600*	*125.282.600*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.877.760.058	606.005.461	2.727.951.668	68.660.337
+ Phải thu ngắn hạn khác	*1.877.760.058*	*606.005.461*	*2.727.951.668*	*68.660.337*
Cộng	**4.556.435.730**	**731.288.061**	**3.323.887.115**	**193.942.937**
b/ Dài hạn				
c/ Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				

2.4. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho		6.243.633.543		6.243.633.543
c/ Tài sản cố định				
d/ Tài sản khác				
Cộng		**6.243.633.543**		**6.243.633.543**

2.5. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.786.016.660	278.239.251		3.786.016.660	228.239.251	
Chi tiết:						
+ Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	*2.114.498.481*	*-*	*1*	*2.114.498.481*	*-*	*1*
+ Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	*749.734.733*	*-*	*1*	*749.734.733*	*-*	*1*
+ Đối tượng khác	*921.783.446*	*278.239.251*	*17*	*921.783.446*	*228.239.251*	*17*
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	795.345.590	31.360.000		795.345.590	31.360.000	
Chi tiết:						
+ Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	*200.000.000*	*-*	*1*	*200.000.000*	*-*	*1*
+ Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	*153.050.000*	*-*	*1*	*153.050.000*	*-*	*1*
+ Đối tượng khác	*442.295.590*	*31.360.000*	*15*	*442.295.590*	*31.360.000*	*15*
- Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.541.237.370	845.915.005		1.541.237.370	809.949.308	
Chi tiết:						
+ Đối tượng khác	*1.541.237.370*	*845.915.005*	*20*	*1.541.237.370*	*809.949.308*	*20*
Cộng	**6.122.599.620**	**1.155.514.256**		**6.122.599.620**	**1.069.548.559**	

2.6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	306.361.719		146.797.456	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	344.568.693		35.833.143	
- Sản phẩm	1.232.050.749		1.156.038.842	179.301.456
- Hàng hóa	180.764.335		190.494.113	12.675.980
- Hàng hóa gửi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	**2.063.745.496**		**1.529.163.554**	**191.977.436**

2.7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
+ Xe ô tô 7 chỗ Ford Everest	1.484.071.364	1.484.071.364		
- XDCB				
+ Rừng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393.230.766	393.230.766	393.230.766	393.230.766
+ Rừng cao su 63 ha trồng năm 2012	1.041.423.000	1.041.423.000	1.041.423.000	1.041.423.000
+ Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
+ CP đền bù đất Dự án Nhà máy Ván dăm	271.393.600	271.393.600	271.393.600	271.393.600
+ Các công trình khác	520.994.895	520.994.895	134.287.430	134.287.430
Cộng	**3.961.113.625**	**3.961.113.625**	**2.090.334.796**	**2.090.334.796**

2.8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**41.775.139.054**	**2.526.607.636**	**4.031.708.001**	**612.642.000**	**3.140.999.361**	**52.087.096.052**
Số tăng trong năm		**36.180.000**				**36.180.000**
- Mua trong năm		36.180.000				36.180.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	**41.882.000**	**1.105.100.000**				**1.146.982.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	41.882.000	1.105.100.000				1.146.982.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**41.733.257.054**	**1.457.687.636**	**4.031.708.001**	**612.642.000**	**3.140.999.361**	**50.976.294.052**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29.703.618.500**	**2.522.029.713**	**3.382.569.735**	**472.612.416**	**899.085.196**	**36.979.915.560**
Số tăng trong năm	**825.919.645**	**1.206.000**	**128.984.799**	**34.363.000**	**73.505.382**	**1.063.978.826**
- Khấu hao trong năm	825.919.645	1.206.000	128.984.799	34.363.000	73.505.382	1.063.978.826
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	**41.882.000**	**1.100.522.077**				**1.142.404.077**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	41.882.000	1.100.522.077				1.142.404.077
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**30.487.656.145**	**1.422.713.636**	**3.511.554.534**	**506.975.416**	**972.590.578**	**36.901.490.309**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**12.071.520.554**	**4.577.923**	**649.138.266**	**140.029.584**	**2.241.914.165**	**15.107.180.492**
Tại ngày cuối kỳ	**11.245.600.909**	**34.974.000**	**520.153.467**	**105.666.584**	**2.168.408.783**	**14.074.803.743**

2.9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		**40.000.000**		**40.000.000**
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		**40.000.000**		**40.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		**40.000.000**		**40.000.000**
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		**40.000.000**		**40.000.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ				

2.10. Tài sản sinh học

2.10.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	46.513.173.306	46.513.173.306	68.660.029.580	68.660.029.580
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	90.169.142.382	90.169.142.382	87.558.672.438	87.558.672.438
Cộng	**136.682.315.688**	**136.682.315.688**	**156.218.702.018**	**156.218.702.018**
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

2.10.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- CCDC xuất dùng	4.019.760	7.870.370
- Chi phí mua bảo hiểm	22.042.533	12.684.012
- Chi phí khác	213.068.955	456.606.840
Cộng	**239.131.248**	**477.161.222**
b/ Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- CCDC xuất dùng	883.071.100	715.027.062
- Chi phí khác	522.844.057	400.193.068
Cộng	**1.405.915.157**	**1.115.220.130**

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục		Cuối kỳ	Phát sinh		Đầu năm
			Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn					
Vay Ngân hàng Công thương VN-CN Bình		17.248.576.961	14.263.053.523	17.719.763.567	20.705.287.005
Cộng		**17.248.576.961**	**14.263.053.523**	**17.719.763.567**	**20.705.287.005**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 300051605/2025-HĐCVHM/NHCT600-LN ngày 24/4/2025. Hạn mức tín dụng; Các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức: 22.000.000.000 VND	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	7,8%/năm; 8,6%/năm; 9,0%/năm; 8,0%/năm; 8,5%/năm, 8,3%/năm..	17.248.576.961	*- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Phú Thuỷ, tỉnh Lâm Đồng, trị giá: 1.878.000.000 VND* *- Quyền SDĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P.Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng trị giá: 4.795.000.000 VND* *- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng, trị giá 532.665.000 VND* *- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 541.000.000 VND*
				17.248.576.961	

b/ Vay dài hạn

Số cuối kỳ	Phát sinh		Số đầu năm
Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị

2.13 . Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Địa chất & MT Đất Xanh	104.500.000	-
Bệnh viện Đại học y dược TP.HCM	30.581.900	-
Cty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	900.000.000	900.000.000
Đoàn Đức Nghĩa	-	228.219.825
Phải trả đối tượng khác	89.553.144	69.771.000
Cộng	**1.124.635.044**	**1.197.990.825**

2.14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	93.223.838	39.652.158	129.273.825	3.602.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.894.279.353	3.599.239.017	1.897.279.353	3.596.239.017
Thuế thu nhập cá nhân	546.295.195	572.401.874	515.346.626	603.350.443
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.099.826.025	5.995.738.319	11.095.564.344	
Thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	58.943.835			58.943.835
Cộng	**7.692.568.246**	**10.207.031.368**	**13.637.464.148**	**4.262.135.466**
b. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng				

Ghi chú:
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.15 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng		
Chi phí gieo ươm cây giống trồng rừng	531.639.000	
Chi phí lãi vay		43.457.006
Cộng	**531.639.000**	**43.457.006**

2.16 . Phải trả khác

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.020.922	37.020.922
- KPCĐ	195.792.656	346.623.318
- BHXH, BHYT, BHTN	518.190.944	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.225.715.000	1.500.700.000
+ Công ty Phạm Hoàng Bảo Ngọc		
+ Công ty Kim Ngân Khánh		
+ Đối tượng khác	*4.225.715.000*	*1.500.700.000*
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.744.049.740	4.908.619.326

+ Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận	*995.514.900*	*995.514.900*
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	*257.536.717*	*257.536.717*
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	*1.238.870.000*	*1.238.870.000*
+ Tiền bồi thường của Công ty CVC Bình Thuận	*230.407.783*	*370.763.561*
+ Tiền bồi thường Dự án nước Hồ Sông Luỹ	*1.342.521.493*	
+ Các khoản phải trả khác	*1.679.198.847*	*2.045.934.148*
Cộng	**10.720.769.262**	**6.792.963.566**
Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	314.429.375	98.900.000
+ Công ty Ngọc Minh Quân	*0*	*0*
+ Nguyễn Hoàng Hiếu	*98.900.000*	*98.900.000*
+ Đối tượng khác	*215.529.375*	
Cộng	**314.429.375**	**98.900.000**

2.17 . Dự phòng phải trả

Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	21.441.446	22.332.761
+ Sản phẩm mộc tại XN CBG Phan Thiết	*21.441.446*	*22.332.761*
+ Sản phẩm khác		
- Dự phòng Quỹ tiền lương năm sau		2.834.408.000
Cộng	**21.441.446**	**2.856.740.761**

2.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**97.795.230.976**	**30.500.000**	**19.785.869.702**			**117.611.600.678**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					5.586.500.763	5.586.500.763
- Tăng vốn trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					(5.756.026.849)	(5.756.026.849)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**97.795.230.976**	**30.500.000**	**19.785.869.702**			**117.442.074.592**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					14.381.956.069	14.381.956.069
- Tăng vốn trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**97.795.230.976**	**30.500.000**	**19.785.869.702**		**14.381.956.069**	**131.824.030.661**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	97.795.230.976	97.795.230.976

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	97.795.230.976
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.785.869.702	19.785.869.702
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

2.19 . Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	244,77	244,77
- EUR		

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	23.064.815	318.805.562
- Doanh thu bán thành phẩm	66.261.908.207	81.387.722.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		673.600.149
Cộng	**66.284.973.022**	**82.380.128.303**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	40.196.317.934	47.320.758.280
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**40.196.317.934**	**47.320.758.280**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.029.396	12.251.356
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		156.897
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		118.958
Cộng	**165.029.396**	**12.527.211**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay	702.889.738	1.790.720.489
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**702.889.738**	**1.790.720.489**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	217.500.000	
Thanh lý tài sản sinh học ngắn hạn - rừng trồng công ty tại Bắc Bình Thuận	66.000.000	485.500.000
Thanh lý sản phẩm mộc tại XNG Phan Thiết	8.407.185	
Được đền bù, bồi thường tại Sông Bình và Bình An		2.875.387.500
Thu khoán trồng rừng	1.431.511.449	3.243.346.695
Nguồn kinh phí sự nghiệp hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên		290.240.212

Thu tiền DVMTR năm 2025+2026- Quỹ BV&PT rừng Lâm Đồng- Sở NN&MT Lâm Đồng	96.128.917	
Khác	57.140	8.220.000
Cộng	**1.819.604.691**	**6.902.694.407**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.314.765	
- Tiền chậm nộp thuế	111.876.607	1.838.962.063
- Các khoản chậm nộp BHXH		18.555.037
- Các khoản khác	1.242.840	784.745.344
Cộng	**133.434.212**	**2.642.262.444**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí nhân công	98.636.870	180.048.354
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí		33.557.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.427.520	1.903.699.950
- Chi phí khác bằng tiền	41.660.668	240.501.340
Cộng	**1.345.725.058**	**2.357.806.918**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.666.665	499.269.938
- Chi phí nhân công	4.233.793.747	15.132.257.536
- Chi phí khấu hao	382.617.241	788.620.238
- Thuế, phí, lệ phí	74.367.851	176.233.918
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.965.697)	1.328.035.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.219.524.123	4.223.148.750
- Chi phí khác bằng tiền	2.084.041.151	5.554.575.490
Cộng	**7.910.045.081**	**27.702.141.674**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.523.648	671.913.499
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.091.050	1.459.569.200
- Chi phí nhân công	14.227.987.369	40.560.477.684
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.063.978.826	2.837.488.568
- Thuế, phí, lệ phí	74.367.851	209.791.192
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.965.697)	1.328.035.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.727.442.043	8.902.364.529
- Chi phí bằng tiền khác	4.276.431.270	34.529.917.210
Cộng	**22.597.856.360**	**90.499.557.686**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.596.239.017	1.894.279.353

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.000.000	880.000
Cộng	**3.599.239.017**	**1.895.159.353**

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	14.263.053.523
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	17.719.763.567
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.713.780.000	3.241.348.704
+ Thù lao	-	-

Các giao dịch khác	Kỳ này	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: *Không có.*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2.168.130.640
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Mai	Phạm Minh Tài	Nguyễn Văn Hà